

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN N
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 174/2022/HNGĐ-ST
Ngày 29-8-2022
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN N, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Hiền

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Hoàng Đức Hân

Ông Phạm Văn Sóng

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Trần Thị Hậu - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng.

- **Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa:** Ông Bùi Mạnh Hùng - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 8 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện N, thành phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 247/2022/TLST-HNGĐ ngày 12 tháng 7 năm 2022 về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 172/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 10 tháng 8 năm 2022 giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Chị T, sinh năm 1986; nơi cư trú: Thôn Nứa, xã Q, huyện N, thành phố Hải Phòng; vắng mặt và có đơn đề nghị Toà án xét xử vắng mặt.

- **Bị đơn:** Anh P, sinh năm 1983; nơi cư trú: Thôn P, xã H, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng; vắng mặt và có đơn đề nghị Toà án xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 20 tháng 9 năm 2021, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn là chị T trình bày:

Chị kết hôn anh P vào năm 2017 trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Q, huyện N, thành phố Hải Phòng. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống với nhau tại thôn Nứa, xã Q, huyện N, thành phố Hải Phòng. Quá trình vợ chồng chung sống hòa thuận hạnh phúc đến năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do tình tình vợ chồng không hòa hợp, bất đồng quan điểm sống. Vợ chồng đã sống ly thân nhau từ tháng 11 năm 2019 đến nay. Nay chị T

khẳng định tình cảm vợ chồng không còn nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho cho chị được ly hôn anh P.

Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung tên H, sinh ngày 01 tháng 5 năm 2017. Hiện nay anh P đang trực tiếp nuôi con. Khi ly hôn chị T yêu cầu Tòa án giải quyết giao con chung tên H, sinh ngày 01 tháng 5 năm 2017 cho anh P trực tiếp nuôi dưỡng. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung để vợ chồng tự thoả thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Vợ chồng không có tài sản chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 12 tháng 7 năm 2022 và biên bản ghi lời khai của đương sự ngày 12 tháng 7 năm 2022 bị đơn là anh P trình bày:

Anh kết hôn với chị T vào năm 2017 trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Q, huyện N, thành phố Hải Phòng. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống với nhau tại xã Q, huyện N, thành phố Hải Phòng. Quá trình vợ chồng chung sống hòa thuận hạnh phúc đến năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do tình tình vợ chồng không hòa hợp, bất đồng quan điểm sống nên vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn cãi nhau. Vợ chồng đã sống ly thân nhau từ tháng 11 năm 2019 đến nay. Nay chị T yêu cầu Tòa án giải quyết xin ly hôn anh, anh P khẳng định tình cảm vợ chồng giữa anh và chị T không còn nên đồng ý ly hôn theo yêu cầu của chị T.

Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung tên H sinh ngày 01 tháng 5 năm 2017. Hiện nay anh P đang trực tiếp nuôi con. Khi ly hôn anh P yêu cầu Tòa án giải quyết giao con chung tên H, sinh ngày 01 tháng 5 năm 2017 cho anh P trực tiếp nuôi dưỡng. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung: Anh P không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Vợ chồng có tài sản chung là nhà xây trên đất của bố mẹ chị T tại xã Q, huyện N, thành phố Hải Phòng. Khi ly hôn anh P đề nghị để vợ chồng tự thoả thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện N, thành phố Hải Phòng phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và ý kiến về việc giải quyết vụ án. Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa; nguyên đơn là chị T và bị đơn là anh P trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm b khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 228, Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Về hôn nhân: Cho chị T được ly hôn anh P. Về con chung: Giao con chung tên H, sinh ngày 01

tháng 5 năm 2017 cho anh P trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi con đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi theo quy định của pháp luật. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung không yêu cầu nên không xem xét giải quyết. Về tài sản chung không yêu cầu giải quyết nên không xem xét giải quyết. Về án phí: Chị T phải nộp 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bị đơn là anh P có nơi cư trú tại thôn P, xã H, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng nhưng chị T và anh P thỏa thuận với nhau bằng văn bản yêu cầu Tòa án nhân dân huyện N, thành phố Hải Phòng là Tòa án nơi cư trú của nguyên đơn chị T giải quyết về ly hôn, tranh chấp về nuôi con giữa nguyên đơn là chị T và bị đơn là anh P nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện N, thành phố Hải Phòng theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm b khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn là chị T và bị đơn là anh P vắng mặt tại phiên tòa nhưng có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt nên căn cứ khoản 1 Điều 228 và Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn là chị T và bị đơn là anh P.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Xét quan hệ hôn nhân giữa chị T và anh P kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Q, huyện N, thành phố Hải Phòng vào ngày 23 tháng 6 năm 2017 là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn vợ chồng chị T và anh P chung sống với nhau tại thôn Nứa, xã Q, huyện N, thành phố Hải Phòng. Quá trình vợ chồng chị T và anh P chung sống hòa thuận đến năm 2019 phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do tính tình vợ chồng không hòa hợp, bất đồng quan điểm sống. Nay chị T khẳng định tình cảm vợ chồng giữa chị và anh P không còn nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh P. Anh P khẳng định tình cảm vợ chồng giữa anh và chị T không còn nên đồng ý ly hôn theo yêu cầu của chị T và đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải nên Tòa án không tiến hành hòa giải được. Tài liệu xác minh có trong hồ sơ vụ án thể hiện quá trình vợ chồng chị T và anh P chung sống hòa thuận đến năm 2019 phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn do vợ chồng bất đồng quan điểm sống. Vợ chồng chị T và anh P đã sống ly thân nhau từ tháng 11 năm 2019 đến nay. Như vậy thể hiện hôn nhân giữa chị T và anh P đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Vì vậy căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân gia đình Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị T về việc xin ly hôn anh P, cho chị T được ly hôn anh P.

[3] Về con chung: Chị T và anh P có 01 con chung tên H, sinh ngày 01 tháng 5 năm 2017. Khi ly hôn chị T và anh P thống nhất yêu cầu Tòa án giải quyết giao con chung tên H sinh ngày 01 tháng 5 năm 2017 cho anh P trực tiếp nuôi dưỡng. Xét từ khi vợ chồng chị T và anh P sống ly thân nhau từ năm 2017 đến nay anh P vẫn trực tiếp nuôi con chung, việc nuôi con chung của anh P đã ổn định. Vì vậy căn cứ Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị T và anh P, giao con chung tên H sinh ngày 01 tháng 5 năm

2017 cho anh P trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi con đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi theo quy định của pháp luật.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung: Anh P không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con chung, chị T đề nghị để vợ chồng tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[4] Về tài sản chung: Chị T trình bày vợ chồng không có tài sản chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Anh P trình bày vợ chồng có tài sản chung là nhà xây trên đất của bố mẹ chị T tại xã Q, huyện N, thành phố Hải Phòng, khi ly hôn anh P đề nghị để vợ chồng tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết. Vì vậy Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[5] Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, chị T phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm b khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 228, Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử :

1. Cho chị T được ly hôn anh P.

2. Về con chung: Giao con chung tên H, sinh ngày 01 tháng 5 năm 2017 cho anh P trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi con đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi theo quy định của pháp luật.

Sau khi ly hôn người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung: Anh P không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con chung nên không xem xét giải quyết.

3. Về án phí: Chị T phải nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0008074 ngày 12 tháng 7 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng. Chị T đã nộp đủ án phí ly hôn sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn và bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

5. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Dương sự;
- TAND thành phố Hải Phòng;
- VKSND huyện N;
- Chi cục THADS huyện N;
- UBND xã Q, huyện N,
thành phố Hải Phòng;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Thu Hiền

